

CHÍNH PHỦ
Số: 18-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 1993

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết việc thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 23 tháng 12 năm 1992 (sau đây gọi tắt là Luật đầu tư nước ngoài);

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư;

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Nghị định này cụ thể hoá Luật đầu tư nước ngoài, quy định chi tiết những hoạt động đầu tư trực tiếp của người nước ngoài, không quy định những hoạt động đầu tư gián tiếp như tín dụng quốc tế, viện trợ quốc tế...

Điều 2. Những từ ngữ dùng trong Nghị định này phải được hiểu như sau:

- "Vốn pháp định của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" là vốn ban đầu của xí nghiệp, được ghi trong Điều lệ Xí nghiệp. Các khoản vốn vay không tính vào vốn pháp định của xí nghiệp;
- "Vốn đầu tư" là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

Điều 3. Đối tượng điều chỉnh của Luật đầu tư nước ngoài là:

- Doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế, gồm:

Doanh nghiệp Nhà nước;

Hợp tác xã;

Các doanh nghiệp được thành lập theo Luật công ty;

Doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo Luật doanh nghiệp tư nhân;

2. Tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam;

3. Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

4. Cơ quan Nhà nước ký kết và thực hiện Hợp đồng xây dựng kinh doanh chuyển giao;

5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp về nước hoặc chung vốn với tổ chức kinh tế Việt Nam để hợp tác đầu tư với nước ngoài. Trong cả hai trường hợp, họ được hưởng những điều kiện thuận lợi theo một quy định riêng.

Điều 4.

1. Các doanh nghiệp được thành lập theo Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân được đứng riêng để hợp tác đầu tư với tổ chức, cá nhân nước ngoài trong các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, trừ những ngành, nghề không được kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

2. Đối với những ngành nghề mà theo quy định của Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân, việc thành lập doanh nghiệp phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép thì khi hợp tác với nước ngoài cũng phải thực hiện theo quy định đó.

Điều 5.

1. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam phải thực hiện các thủ tục được quy định tại Nghị định này;

2. Việc giao đất để kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai;

3. Những dự án có xây dựng công trình phải tuân thủ pháp luật về quản lý xây dựng cơ bản. Trong xây dựng nếu dùng quy trình, quy phạm nước ngoài thì phải được sự chấp thuận của Bộ Xây dựng;

4. Lệ phí xét đơn xin cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép đầu tư, Chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp phải trả một lần khi nộp đơn;

Đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Xí nghiệp liên doanh, Bên nộp lệ phí do các Bên thoả thuận.

Điều 6. Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài của Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói tại Chương V Luật đầu tư nước ngoài là Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 7. Các văn bản gửi cho Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư phải làm bằng tiếng Việt Nam hoặc bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng. Hai văn bản tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài đều có giá trị ngang nhau.

CHƯƠNG II

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Điều 8.

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai Bên hoặc nhiều Bên (gọi tắt là các Bên hợp doanh) để cùng nhau tiến hành một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên, mà không thành lập một pháp nhân;

Các Hợp đồng thương mại và Hợp đồng kinh tế có tính chất trao đổi hàng hoá đơn thuần như giao nguyên liệu lấy sản phẩm, mua thiết bị trả chậm bằng sản phẩm... không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này;

2. Thời hạn cần thiết của Hợp đồng hợp tác kinh doanh do các bên hợp doanh thoả thuận phù hợp với tính chất, mục tiêu kinh doanh và được Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y;

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh ký.

Điều 9. Đơn xin Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp Giấy phép kinh doanh do các Bên hợp doanh ký, phải kèm theo các văn bản sau:

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh;
2. Các thông tin liên quan đến các Bên hợp doanh như Điều lệ của công ty hoặc tư cách pháp lý của cá nhân tham gia Hợp đồng, tình hình tài chính của các Bên.
3. Giải trình kinh tế kỹ thuật của Hợp đồng.

Điều 10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có các nội dung chính sau:

1. Quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh;
2. Nội dung hoạt động kinh doanh;
3. Danh mục, số lượng, chất lượng thiết bị, vật tư chủ yếu; quy cách, số lượng, chất lượng sản phẩm; tỷ lệ nội tiêu và ngoại tiêu; tỷ lệ thu tiền nước ngoài và tiền Việt Nam. Trong trường hợp sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, cần ghi rõ phương thức thanh toán;
4. Nghĩa vụ và quyền lợi của các Bên hợp doanh, phương thức xác định và phân chia kết quả kinh doanh, điều kiện chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng;
5. Thời hạn Hợp đồng, trách nhiệm của các Bên hợp doanh trong việc thực hiện Hợp đồng, sửa đổi và chấm dứt Hợp đồng;
6. Giải quyết tranh chấp giữa các Bên hợp doanh;
7. Hiệu lực của Hợp đồng.

Điều 11.

1. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp Giấy phép kinh doanh, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định của mình cho các Bên hợp doanh;
2. Trong trường hợp Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư yêu cầu Bên hợp doanh cung cấp tài liệu bổ sung hoặc sửa đổi một số điều khoản trong Hợp đồng, thì phải gửi yêu cầu cho các Bên hợp doanh trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp Giấy phép kinh doanh;

Sau 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, nếu các Bên hợp doanh không trả lời bằng văn bản thì đơn xin cấp Giấy phép kinh doanh không còn giá trị. Trong trường hợp nội dung trả lời không đáp ứng yêu cầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thì thời gian đó không tính vào thời gian xét duyệt ghi trong điểm 1 Điều này;

3. Trong trường hợp đơn xin cấp Giấy phép kinh doanh được chuẩn y, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp cho các Bên hợp doanh Giấy phép kinh doanh. Giấy phép kinh doanh được sao gửi cho các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan.

Điều 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ có hiệu lực sau khi Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp Giấy phép kinh doanh. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép

kinh doanh, các Bên hợp doanh phải đăng báo Trung ương hoặc báo địa phương với các nội dung chủ yếu được quy định trong Giấy phép kinh doanh, gồm:

Tên, địa chỉ và đại diện các Bên hợp doanh;

Nội dung hoạt động hợp doanh;

Người đại diện cho các Bên hợp doanh trước Tòa án, cơ quan Nhà nước Việt Nam;

Thời hạn Hợp đồng hợp tác kinh doanh và ngày cấp Giấy phép kinh doanh.

Điều 13. Mỗi Bên hợp doanh có quyền chuyển nhượng vốn của mình, nhưng phải ưu tiên cho các Bên hợp doanh kia. Trong trường hợp các Bên hợp doanh không thoả thuận được các điều kiện chuyển nhượng, Bên chuyển nhượng có quyền chuyển nhượng cho Bên thứ ba. Điều kiện chuyển nhượng cho Bên thứ ba không được thuận lợi hơn so với điều kiện đã đặt ra cho các Bên hợp doanh kia;

Bên được chuyển nhượng phải gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư Hợp đồng chuyển nhượng và các tài liệu về tư cách pháp lý, tình hình tài chính, đại diện có thẩm quyền của mình;

Trong trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn giá trị ban đầu thì Bên chuyển nhượng phải nộp thuế theo pháp luật Việt Nam;

Việc chuyển nhượng phải được sự nhất trí của các Bên hợp doanh kia và có hiệu lực sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 14. Trong trường hợp các Bên hợp doanh thoả thuận kéo dài thời gian Hợp đồng thì ít nhất 6 tháng trước khi hết hạn Hợp đồng, phải gửi đơn xin kéo dài thời hạn Hợp đồng đến Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo cho các Bên hợp doanh biết quyết định của mình.

Điều 15.

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được kết thúc trước thời hạn nếu có đủ các điều kiện quy định trong Hợp đồng;

2. Sau khi Hợp đồng hết hạn, các điều khoản về giải quyết tranh chấp, về khiếu nại quy định trong Hợp đồng tiếp tục có giá trị trong thời hiệu tố tụng do pháp luật quy định, hoặc thời hiệu cho các Bên hợp doanh thoả thuận trong trường hợp pháp luật chưa quy định;